Người ký: SỞ Y TẾ
Email: syt@tphcm.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thời gian ký: 18.04.2023 16:23:43 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

Số: 7934 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2023

BỆNH VIỆN DA LIỄU
ĐẾN Số: 642
Ngày: 19-04-23
Chuyển: K Dược
Số và ký hiệu HS:

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc năm 2022 – 2023 của Bệnh viện Da liễu

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc của các cơ sở y tế công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Bệnh viện Da liễu tại Tờ trình số 471/TTr-BVDL ngày 05/04/2023 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc năm 2022 – 2023;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định tại Báo cáo thẩm định ngày 17/4/2023 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc năm 2022 – 2023 cho Bệnh viện Da liễu và các hồ sơ tài liệu đính kèm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc năm 2022 – 2023 với các nội dung chính như sau:

khanhvtk.bvdlhcm.vn - Trần Khanh - 20/04/2023 08:18:30

Stt	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	7.048.477.114	Nguồn ngân sách nhà nước; nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu do cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán; nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý 2 năm 2023	Hợp đồng trọn gói	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Gói thầu thuốc generic	78.605.935.029	Nguồn ngân sách nhà nước; nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu do cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán; nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý 2 năm 2023	Hợp đồng trọn gói	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3	Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	9.558.000	Nguồn ngân sách nhà nước; nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu do cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán; nguồn thu hợp pháp khác	Chỉ định thầu rút gọn		Quý 2 năm 2023	Hợp đồng trọn gói	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Tổng cộng giá trị các gói thầu: 85.663.970.143 đồng ***(Số tiền bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu chín trăm bảy mươi ngàn một trăm bốn mươi ba đồng)***								

Điều 2. Giám đốc Bệnh viện Da liễu chịu trách nhiệm về hình thức mua sắm, tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước và chịu trách nhiệm về số lượng thuốc sử dụng tại Bệnh viện Da liễu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Da liễu và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, NVD, KHTC;
  ĐVD 4 (VTTH)

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Tăng Chí Thượng

SỞ Y TẾ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ DANH MỤC THUỐC

Bệnh Viện Da Liễu

Đính kèm Quyết định số 3794/QĐ-SYT ngày 18/11/2023 của Sở Y Tế

khanh.vu@bvdlhcm_Vu Thi Kim Khanh_20/04/2026 08:18:3

I. Gói thầu Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Acid Fusidic	Fucidin hoặc tương đương điều trị	2%; 15g	Dùng Ngoài	Kem		Tuýp	2.100	75.075	157.657.500
2	Amoxicilin (dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương điều trị	250mg+31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống		Gói	500	10.670	5.335.000
3	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat potassium)	Augmentin 1g hoặc tương đương điều trị	Amoxicillin 875mg/Acid clavulanic 125mg	Uống	Viên nén bao phim		Viên	29.988	16.680	500.199.840
4	Bilastin	Bilaxten hoặc tương đương điều trị	20mg	Uống	Viên		Viên	36.000	9.300	334.800.000
5	Calcipotriol	Daivonex hoặc tương đương điều trị	50mcg/g; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc mỡ		Tuýp	13.935	300.300	4.184.680.500
6	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương điều trị	250mg	Uống	Viên nén bao phim		Viên	11.610	12.510	145.241.100
7	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương điều trị	500mg	Uống	Viên nén bao phim		Viên	14.000	22.130	309.820.000
8	Cetirizine dihydrochloride	Zyrtec hoặc tương đương điều trị	1 mg/ml; 60 ml	Uống	Dung dịch uống		Chai/lọ	120	55.700	6.684.000
9	Clobetasol propionate	Dermovate cream hoặc tương đương điều trị	0,05% khối lượng/khối lượng,; 15g	Dùng Ngoài	Kem bôi ngoài da		Tuýp	2.500	42.812	107.030.000
10	Clobetason butyrate (dưới dạng micronised)	Eumovate cream hoặc tương đương điều trị	0,05%; 5g	Dùng Ngoài	Kem bôi ngoài da		Tuýp	2.000	20.269	40.538.000
11	Desloratadine	Aerius hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên nén bao phim		Viên	46.160	9.520	439.443.200
12	Gabapentin	Neurontin hoặc tương đương điều trị	300mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	4.700	11.316	53.185.200
13	Infliximab	Remicade hoặc tương đương điều trị	100mg	Tiêm	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền		Lọ	10	11.818.800	118.188.000
14	Levocetirizine dihydrochloride	Xyzal hoặc tương đương điều trị	5 mg	Uống	Viên nén bao phim		Viên	40.602	7.480	303.702.960

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5% hoặc tương đương điều trị	15mg/ml; 5ml	Nhỏ Mắt	Dung dịch nhỏ mắt		Lọ	10	115.999	1.159.990
16	Linezolid	Zyvox hoặc tương đương điều trị	600mg/300ml	Tiêm	Dung dịch truyền		Túi	300	957.002	287.100.600
17	Metformin hydrochlorid	Glucophage 500mg hoặc tương đương điều trị	500mg	Uống	Viên nén bao phim		Viên	300	1.598	479.400
18	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol hoặc tương đương điều trị	40mg, Lọ Act-O-Vial 1ml	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm		Lọ	330	41.871	13.817.430
19	Mỗi gói 4,220g chứa Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)125mg	Zinnat suspension hoặc tương đương điều trị	Mỗi gói 4,220g chứa Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil) 125mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống		Gói	442	15.022	6.639.724
20	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương điều trị	75mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	112	17.685	1.980.720
21	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler hoặc tương đương điều trị	100mcg/ liều xịt; 200 liều	Hô Hấp	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp		Bình Xịt	50	76.379	3.818.950
22	Terbinafine hydrochloride	Lamisil hoặc tương đương điều trị	10mg/1g kem; 5g	Dùng Ngoài	Kem		Tuýp	650	41.500	26.975.000
	CỘNG									7.048.477.114

khanhvtk.bvdhcm_Vu Thi Kim Khanh_20/04/2023 08:18:30

II. Gói thầu Generic

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Aciclovir	NHÓM 2	200mg	Uống	Viên		Viên	1.600	1.200	1.920.000
2	Acid amin	NHÓM 4	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	30	79.000	2.370.000
3	Acitretin	NHÓM 4	25mg	Uống	Viên		Viên	51.600	17.000	877.200.000
4	Adapalen	NHÓM 5	0,1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.000	61.950	61.950.000
5	Adapalen	NHÓM 1	0,1%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	400	140.600	56.240.000
6	Adapalen	NHÓM 4	0,1%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.000	110.000	110.000.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Adapalene + Benzoyl peroxid	NHÓM 4	0,1% + 2,5%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Lọ/tuýp	2.500	125.000	312.500.000
8	Adapalene + Benzoyl peroxid	NHÓM 1	0,1% + 2,5%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Lọ/tuýp	100	140.600	14.060.000
9	Adapalene + Benzoyl peroxid	NHÓM 4	0,1% + 2,5%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.250	245.000	306.250.000
10	Aescin	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên		Viên	6.000	2.960	17.760.000
11	Albumin	NHÓM 1	20%; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	300	728.000	218.400.000
12	Alpha chymotrypsin	NHÓM 4	21 microkatal	Uống	Viên		Viên	20.000	210	4.200.000
13	Aluminum phosphat	NHÓM 4	20% (12,38g)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	8.000	1.050	8.400.000
14	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 2	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	1.500	38.850	58.275.000
15	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 4	875mg + 125mg	Uống	Viên		Viên	7.490	2.289	17.144.610
16	Azathioprin	NHÓM 4	50mg	Uống	Viên		Viên	6.000	7.000	42.000.000
17	Benzathin benzylpenicilin	NHÓM 4	1.2 MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	15.300	15.000	229.500.000
18	Betamethason dipropionat	NHÓM 4	0,064%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	3.700	24.090	89.133.000
19	Bilastin	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên		Viên	21.000	8.900	186.900.000
20	Calci carbonat + Calci gluconolactat	NHÓM 2	150mg + 1.470mg	Uống	Viên		Viên	130.000	1.950	253.500.000
21	Calci carbonat + Vitamin D3	NHÓM 4	1.250mg + 200UI	Uống	Viên		Viên	170.000	1.422	241.740.000
22	Calcipotriol	NHÓM 4	0,005%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	5.970	105.000	626.850.000
23	Calcipotriol + Betamethason	NHÓM 4	(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	3.900	160.000	624.000.000
24	Calcipotriol + Betamethason	NHÓM 1	(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài (Gel bôi da đầu)		Chai/lọ	21.800	282.480	6.158.064.000
25	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	NHÓM 1	(50mcg + 0,643mg)/1g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	9.100	288.750	2.627.625.000
26	Capsaicin	NHÓM 1	0,075%; 100g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	100	295.000	29.500.000
27	Cefpodoxim	NHÓM 2	200mg	Uống	Viên		Viên	10.000	6.200	62.000.000
28	Celecoxib	NHÓM 1	200mg	Uống	Viên		Viên	6.000	9.100	54.600.000
29	Cetirizin	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên		Viên	120.000	389	46.680.000
30	Chlorpheniramin maleat	NHÓM 4	4mg	Uống	Viên		Viên	52.000	50	2.600.000

khanhvtk.bvdlhcm_Vu Thi Kim Khanh_20/04/2023 08:18:30

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
31	Ciclopiroxolamin	NHÓM 1	1%; 20g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	2.000	100.000	200.000.000
32	Clobetasol butyrat	NHÓM 4	0,05%; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	2.000	9.100	18.200.000
33	Clobetasol propionat	NHÓM 4	0,05%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.300	10.500	13.650.000
34	Colchicin	NHÓM 2	1mg	Uống	Viên		Viên	10.000	925	9.250.000
35	Colchicin	NHÓM 1	1mg	Uống	Viên		Viên	10.000	5.450	54.500.000
36	Cồn 70°	NHÓM 4	70°; 1 lít	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	450	37.175	16.728.750
37	Cyclosporin	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên		Viên	4.000	67.294	269.176.000
38	Desloratadin	NHÓM 4	0,5mg/ml; 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	270	44.100	11.907.000
39	Desloratadin	NHÓM 2	0,5mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	270	68.000	18.360.000
40	Desloratadin	NHÓM 2	5mg	Uống	Viên		Viên	93.600	520	48.672.000
41	Diazepam	NHÓM 1	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	30	13.300	399.000
42	Diazepam	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	30	4.480	134.400
43	Diazepam	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên		Viên	600	1.260	756.000
44	Diazepam	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên		Viên	600	240	144.000
45	Diflorason	NHÓM 4	0,05%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	100	83.668	8.366.800
46	Diosmectit	NHÓM 1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	90	3.475	312.750
47	Diosmin + Hesperidin	NHÓM 4	450mg + 50mg	Uống	Viên		Viên	2.520	1.200	3.024.000
48	Ebastin	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên		Viên	88.600	615	54.489.000
49	Ebastin	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên		Viên	44.000	9.800	431.200.000
50	Ephedrin hydroclorid	NHÓM 1	30mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	20	57.750	1.155.000
51	Esomeprazol	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên		Viên	30.000	270	8.100.000
52	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 1	180mg	Uống	Viên		Viên	72.100	7.299	526.257.900
53	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 4	180mg	Uống	Viên		Viên	178.000	660	117.480.000

khanhvtk.bvdlhcm_Vu Thi Kim Khanh_20/04/2023 08:18:30

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
54	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 4	30mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	50	72.000	3.600.000
55	Folic acid (vitamin B9)	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên		Viên	94.800	165	15.642.000
56	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	NHÓM 1	2%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	50	75.075	3.753.750
57	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	NHÓM 4	2%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	500	39.000	19.500.000
58	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)	NHÓM 4	2% + 0,1%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.400	28.980	40.572.000
59	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)	NHÓM 1	2% + 0,1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	4.000	98.340	393.360.000
60	Fusidic acid + Hydrocortison	NHÓM 1	20mg/g + 10mg/g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.500	97.130	145.695.000
61	Gabapentin	NHÓM 2	300mg	Uống	Viên		Viên	6.600	1.190	7.854.000
62	Glucose	NHÓM 4	30%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	20	15.750	315.000
63	Glucose	NHÓM 4	5%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	80	18.375	1.470.000
64	Griseofulvin	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên		Viên	200	1.350	270.000
65	Guselkumab	NHÓM 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm		Bơm Tiêm	5	42.056.763	210.283.815
66	Hydroquinon	NHÓM 2	4%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	60	165.000	9.900.000
67	Hydroxy cloroquin sulfat	NHÓM 2	200mg	Uống	Viên		Viên	41.000	4.480	183.680.000
68	Imiquimod	NHÓM 2	5%; 0,25g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Gói	300	60.000	18.000.000
69	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 1	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Bơm tiêm/Bút tiêm	60	75.500	4.530.000
70	Isotretinoin	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên		Viên	5.100	2.400	12.240.000
71	Isotretinoin	NHÓM 2	20mg	Uống	Viên		Viên	1.875	13.500	25.312.500
72	Itraconazol	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên		Viên	3.464	3.900	13.509.600
73	Itraconazol	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên		Viên	13.048	15.500	202.244.000
74	Ivermectin	NHÓM 4	6mg	Uống	Viên		Viên	80	32.440	2.595.200
75	Kẽm gluconat	NHÓM 4	10mg Kẽm	Uống	Viên		Viên	1.440.000	202	290.880.000
76	Kẽm sulfat	NHÓM 4	10mg Kẽm/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/ Gói	500	9.490	4.745.000
77	Lactobacillus acidophilus	NHÓM 4	>= 10^8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	700	777	543.900

thanhvtk.bvdkcm_Vu Thi Kim Khanh_20/04/2023 08:18:30

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
78	L-Cystin	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên		Viên	500.000	2.400	1.200.000.000
79	L-Cystin + Cholin bitartrat	NHÓM 2	250mg + 250mg	Uống	Viên		Viên	195.000	5.600	1.092.000.000
80	L-Cystin + Pyridoxin hydroclorid	NHÓM 1	500mg + 50mg	Uống	Viên		Viên	12.500	4.930	61.625.000
81	Levocetirizin	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên		Viên	100.000	4.795	479.500.000
82	Levocetirizin	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên		Viên	136.000	150	20.400.000
83	Levofloxacin	NHÓM 1	0,5%; 5ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	20	88.515	1.770.300
84	Linezolid	NHÓM 2	600mg	Uống	Viên		Viên	4.000	17.000	68.000.000
85	Linezolid	NHÓM 4	600mg	Uống	Viên		Viên	4.050	11.900	48.195.000
86	Meloxicam	NHÓM 4	7,5mg	Uống	Viên		Viên	4.000	315	1.260.000
87	Methotrexat	NHÓM 5	2,5mg	Uống	Viên		Viên	22.200	2.200	48.840.000
88	Metoclopramid	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	20	1.428	28.560
89	Miconazol nitrat hoặc Miconazol	NHÓM 5	2%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng		Tuýp	120	41.500	4.980.000
90	Midazolam	NHÓM 1	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	20	18.900	378.000
91	Minocyclin	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên		Viên	20.700	14.800	306.360.000
92	Minocyclin	NHÓM 4	50mg	Uống	Viên		Viên	37.900	7.500	284.250.000
93	Minoxidil	NHÓM 5	3%; 60ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	850	390.000	331.500.000
94	Minoxidil	NHÓM 1	5%; 100ml + 100ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Hộp	100	920.000	92.000.000
95	Mometason furoat	NHÓM 4	0,1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	3.000	65.000	195.000.000
96	Mometason furoat	NHÓM 5	0,1%; 20g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	3.000	55.000	165.000.000
97	Mometason furoat + Salicylic acid	NHÓM 5	0,1% + 5%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	480	60.000	28.800.000
98	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	NHÓM 1	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	20	28.000	560.000
99	Mupirocin	NHÓM 2	2%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	600	105.000	63.000.000
100	Mupirocin	NHÓM 5	2%; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	300	30.000	9.000.000
101	Mupirocin + Bethamethason	NHÓM 5	2% + 0,05%; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	100	65.000	6.500.000
102	Mycophenolat	NHÓM 2	500mg	Uống	Viên		Viên	1.800	25.600	46.080.000

Khanhvtk.bvdlhem_Vu Thi Kim Khanh 2023.08:18:30

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
103	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 1000ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	390	10.700	4.173.000
104	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi	1.700	13.610	23.137.000
105	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 10ml	Nhỏ Mắt, Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mũi		Chai/lọ/ống	300	1.320	396.000
106	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	2.520	12.000	30.240.000
107	Natri hyaluronat	NHÓM 1	0,18%; 0,3ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	100	10.199	1.019.900
108	Nhũ dịch lipid	NHÓM 1	20%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	150	100.000	15.000.000
109	Nước oxy già	NHÓM 4	3%; 1 Lít	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	30	17.010	510.300
110	Ofloxacin	NHÓM 1	0,3%; 3,5g	Nhỏ Mắt	Thuốc tra mắt		Tuýp	30	74.530	2.235.900
111	Omalizumab	NHÓM 1	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	6	6.376.769	38.260.614
112	Omeprazol	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên		Viên	30.000	175	5.250.000
113	Oxacilin	NHÓM 2	500mg	Uống	Viên		Viên	1.500	7.350	11.025.000
114	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	NHÓM 4	325mg + 37,5mg	Uống	Viên		Viên	5.500	2.800	15.400.000
115	Pethidin hydroclorid	NHÓM 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	20	18.000	360.000
116	Povidon Iodin	NHÓM 4	10%; 500ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	540	40.400	21.816.000
117	Povidon Iodin	NHÓM 4	10%; 90ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	1.030	8.900	9.167.000
118	Povidon Iodin	NHÓM 4	4%; 500ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	120	39.984	4.798.080
119	Povidon Iodin	NHÓM 4	4%; 800ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	100	60.000	6.000.000
120	Prednison	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên		Viên	2.000	290	580.000
121	Ringer acetat	NHÓM 4	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	60	16.000	960.000
122	Rituximab	NHÓM 5	500mg/50ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	110	10.045.000	1.104.950.000
123	Rupatadin	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên		Viên	8.000	5.900	47.200.000
124	Rupatadin	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên		Viên	4.500	6.500	29.250.000

thanhvtk.bvdlhcm_Vu Thi Kim Khanh_18/04/2023 08:18:30

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
125	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	NHÓM 4	(20mg + 0,5mg betamethason)/1g; 40ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	3.000	120.000	360.000.000
126	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	NHÓM 2	(30mg + 0,5mg)/g; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	3.000	95.000	285.000.000
127	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	NHÓM 4	3% + 0,064% (3% + 0,05% betamethason); 20g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.600	45.000	72.000.000
128	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	NHÓM 5	100mg Fe + 0,5mg	Uống	Viên		Viên	62.310	4.500	280.395.000
129	Secukinumab	NHÓM 1	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	6.120	7.820.000	47.858.400.000
130	Silymarin	NHÓM 1	150mg	Uống	Viên		Viên	20.000	3.980	79.600.000
131	Spectinomycin	NHÓM 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm		Lọ/ống	50	85.714	4.285.700
132	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	NHÓM 4	800mg + 160mg	Uống	Viên		Viên	1.000	462	462.000
133	Tacrolimus	NHÓM 4	0,03%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	4.500	80.000	360.000.000
134	Tacrolimus	NHÓM 4	0,1%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	9.200	80.000	736.000.000
135	Terbinafin (hydroclorid)	NHÓM 2	250mg	Uống	Viên		Viên	17.164	13.860	237.893.040
136	Terbinafin hydroclorid	NHÓM 4	1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	650	25.000	16.250.000
137	Tetracyclin (hydroclorid)	NHÓM 4	1%; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	500	3.550	1.775.000
138	Tetracyclin (hydroclorid)	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên		Viên	2.000	850	1.700.000
139	Thymomodulin	NHÓM 4	120mg	Uống	Viên		Viên	72.500	5.500	398.750.000
140	Thymomodulin	NHÓM 2	80mg	Uống	Viên		Viên	207.500	4.200	871.500.000
141	Tretinoin + Erythromycin	NHÓM 1	0,025% + 4%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.000	113.000	113.000.000
142	Triamcinolon acetonid	NHÓM 4	0,1%; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	340	18.000	6.120.000
143	Ustekinumab	NHÓM 1	45mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Bơm Tiêm	70	46.421.838	3.249.528.660
144	Vancomycin	NHÓM 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	1.700	95.000	161.500.000
145	Vitamin A	NHÓM 4	5.000UI	Uống	Viên		Viên	558.500	270	150.795.000
146	Vitamin A + D2 + B1 + B2 + Nicotinamid + B6 + Folic acid + Calcium pantothenat + B12 + C + E + L-Leucin + L-Isoleucin + Lysin hydroclorid + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Valin + L-Tryptophan + L-Methionin + 5Hydroxyanthranilic acid hydroclorid	NHÓM 4	2.000UI + 200UI + 5mg + 3mg + 20mg + 2,5mg + 0,2mg + 5mg + 1mcg + 20mg + 1mg + 18,3mg + 5,9mg + 25mg + 5mg + 4,2mg + 6,7mg + 5mg + 18,4mg + 0,2mg	Uống	Viên		Viên	11.500	3.150	36.225.000

bvtk.bvdlhcm_Vũ Thị Kim Khanh_26/04/2023 08:18:30

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
147	Vitamin B1 + B6 + B12	NHÓM 2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên		Viên	65.600	1.100	72.160.000
148	Vitamin C	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên		Viên	67.000	305	20.435.000
149	Vitamin D2	NHÓM 5	2.000.000UI/100ml; 20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	850	110.000	93.500.000
150	Vitamin E	NHÓM 4	400UI	Uống	Viên		Viên	288.800	450	129.960.000
151	Vitamin H (B8)	NHÓM 4	10 mg	Uống	Viên		Viên	70.100	3.990	279.699.000
152	Vitamin PP	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên		Viên	158.100	240	37.944.000
153	Vitamin PP	NHÓM 4	50mg	Uống	Viên		Viên	2.000	91	182.000
	CỘNG									78.605.935.029

khanhvk.bvdlhcm_Vu Thi Kim Khanh_20/07/2023 08:18:30

III. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	NHÓM 3		Uống	Viên		Viên	450	12.000	5.400.000
2	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), Trinh nữ.	NHÓM 2		Uống	Viên		Viên	3.600	1.155	4.158.000
	CỘNG									9.558.000

IV. Tổng hợp

1. Gói thầu : Gói thầu Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị

- Tổng số thuốc : 22 - Trị giá : 7.048.477.114 đồng

2. Gói thầu : Gói thầu Generic

IV. Tổng hợp

- Tổng số thuốc : 153 - Trị giá : 78.605.935.029 đồng
  + NHÓM 1 : 39 - Trị giá : 63.786.100.589 đồng
  + NHÓM 2 : 23 - Trị giá : 3.537.261.540 đồng
  + NHÓM 4 : 80 - Trị giá : 9.147.157.900 đồng
  + NHÓM 5 : 11 - Trị giá : 2.135.415.000 đồng

3. Gói thầu : Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

- Tổng số thuốc : 2 - Trị giá : 9.558.000 đồng
  + NHÓM 2 : 1 - Trị giá : 4.158.000 đồng
  + NHÓM 3 : 1 - Trị giá : 5.400.000 đồng

Tổng giá trị dự kiến của 3 gói thầu : 85.663.970.143 (Bằng chữ : Tám mươi lăm tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu chín trăm bảy mươi ngàn một trăm bốn mươi ba đồng)

khanhvtk.bvdlhcm_Vu Thi Kim Khanh_20/04/2023 08:18:30